

# **VAI TRÒ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM trên lĩnh vực kinh tế đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế trong quá trình đổi mới**

GS, TS HOÀNG NGỌC HOÀ\*

**N**ắm bắt xu thế khách quan và tác động của toàn cầu hóa, vượt lên trên thử thách, nguy cơ do chính sách thù địch của CNTB quốc tế và những biến cố chính trị ở Liên Xô và Đông Âu gây ra, ĐCS Việt Nam, đứng vững trên nền tảng lý luận chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kiên định mục tiêu XHCN, đã lĩnh tảo phân tích, đánh giá tình hình thế giới, vạch ra đường lối đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế (HNKTQT) đúng đắn, đem lại nhiều thành tựu quan trọng, góp phần tạo nên thế và lực mới, đưa đất nước vững bước tiến vào thế kỷ XXI. Bài viết này trình bày những nội dung chủ yếu về vai trò lãnh đạo của ĐCS Việt Nam trên lĩnh vực kinh tế đối ngoại và HNKTQT trong quá trình đổi mới.

1. ĐCS Việt Nam trong suốt 75 lãnh đạo cách mạng Việt Nam, không bao giờ theo đuổi đường lối biệt lập mà luôn coi việc kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc là một trong những nguyên tắc cơ bản trong đường lối chiến lược của mình. Từ khi mới ra đời, trong Cương lĩnh và hoạt động thực tiễn của Đảng ta đã thể hiện điều đó, và vào những năm 40 của thế kỷ trước, Hồ Chí Minh cũng đã nói rõ đường lối đối ngoại rộng mở của Việt Nam nhằm tranh thủ sự giúp đỡ quốc tế để khôi phục kinh tế, phát triển đất nước sau khi kháng chiến chống

thực dân Pháp kết thúc. Nhưng do chính sách bao vây, cấm vận cực đoan của CNTB quốc tế dưới sự chi phối của Ủy ban phối hợp mậu dịch Đông - Tây (COCOM) đối với các nước XHCN và các nước dân chủ nhân dân nên các nước XHCN nói chung, Việt Nam nói riêng không thiết lập được quan hệ kinh tế với các nước tư bản. Vì thế, nước ta sau nhiều năm tham gia Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) của các nước XHCN với tư cách quan sát viên, đã chính thức gia nhập SEV vào năm 1978; tích cực tham gia Phong trào không liên kết, Nhóm G77, Liên hợp quốc, mà một trong những nội dung cơ bản là đấu tranh cho một trật tự kinh tế thế giới công bằng. Bên cạnh mối quan hệ với các nước trong cộng đồng XHCN, vào đầu những năm 80 của thế kỷ XX, nước ta đã ra sức thúc đẩy các hoạt động nhằm thiết lập quan hệ hợp tác bình đẳng, cùng có lợi với các nước TBCN, mặc dù lúc đó các thế lực thù địch vẫn thực hiện chính sách bao vây về kinh tế, cô lập về chính trị đối với nước ta.

Bước vào thời kỳ đổi mới, nhận thức rõ ảnh hưởng của toàn cầu hóa đối với phát triển kinh tế, từ Đại hội VI đến nay, Đảng ta đã quán triệt ngày càng rõ hơn về sự kết hợp giữa sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại và HNKTQT, nên đã đề ra những chủ trương đúng đắn để chỉ đạo hoạt động thực tiễn, đem lại nhiều thành tựu khả quan.

2. Tháng 12-1986, Đại hội VI của ĐCS Việt Nam đã khởi xướng quá trình đổi mới toàn diện

\* Học viện CTQG Hồ Chí Minh



đất nước. Trên lĩnh vực kinh tế, Đại hội xác định "Muốn kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại, nước ta phải tham gia vào sự phân công lao động quốc tế; trước hết và chủ yếu là mở rộng quan hệ phân công hợp tác toàn diện với Liên Xô, Lào và Campuchia, với các nước khác trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa; đồng thời tranh thủ mở rộng quan hệ kinh tế và khoa học - kỹ thuật với các nước thế giới thứ ba, các nước công nghiệp phát triển, các tổ chức quốc tế và tư nhân nước ngoài trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi"<sup>1</sup>.

Vào những năm cuối của thập niên 80, đường lối cải tổ ở Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu đi chệch hướng làm cho tình hình thế giới diễn biến phức tạp. Trong bối cảnh đó, tháng 5-1988, Bộ chính trị ra Nghị quyết 13 về nhiệm vụ và chính sách đối ngoại của Việt Nam trong tình hình mới. Nghị quyết khẳng định: Kiên quyết giữ vững hoà bình, tranh thủ điều kiện bên ngoài thuận lợi và tranh thủ thời gian tập trung những cố gắng cao nhất nhằm từng bước ổn định, tạo cơ sở cho bước phát triển về kinh tế trong vòng 20 - 25 năm tới, xây dựng CNXH và bảo vệ độc lập của Tổ quốc, góp phần vào cuộc đấu tranh chung cho hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và CNXH. Phương châm chỉ đạo được điều chỉnh là: "thêm bạn, bớt thù", ra sức tranh thủ các nước anh em, bầu bạn và dư luận rộng rãi trên thế giới, phân hoá hàng ngũ đối phương, làm thất bại âm mưu bao vây, cấm vận, cô lập ta về kinh tế, chính trị. Chủ động chuyển cuộc đấu tranh từ tình trạng đối đầu sang đấu tranh và hợp tác trên nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình.

Từ năm 1989 đến năm 1991, hậu quả tất yếu của sự vô nguyên tắc và chệch hướng trong thực hiện cải tổ đã dẫn tới sự thay đổi chế độ chính trị ở nhiều nước XHCN Đông Âu và nguy cơ làm sụp đổ CNXH ở Liên Xô.

Trước tình hình đó, HNTƯ 6, 7 và 8 (Khoá VI) đã kịp thời phân tích, đánh giá tình hình, đề ra chủ trương và các giải pháp ngăn chặn những tác động tiêu cực của bối cảnh quốc tế phức tạp đó. HNTƯ 8 (Khoá VI), tháng 3 - 1990, Đảng đã ra Nghị quyết 8A về chính sách phá thế bao vây, cấm vận kinh tế và cô lập chính trị của các thế lực thù địch đối với Việt Nam. Dưới ánh sáng của Nghị quyết này, Đảng và Nhà nước ta đã tiếp tục giải quyết những vấn đề còn tồn đọng về Campuchia sau khi Việt Nam rút hết quân tình nguyện, xúc tiến quá trình bình thường hoá quan hệ với Trung Quốc (9-1990), khai thông đối thoại Việt - Mỹ,... kết quả là làm tăng thêm sự đồng thuận bên trong và giảm bớt những áp lực chống đối từ bên ngoài.

3. Tháng 6 - 1991 (sáu tháng trước khi Liên Xô tan rã), Đại hội VII của ĐCS Việt Nam được tiến hành và thành công tốt đẹp, tạo nên bước phát triển có tính đột phá trong nhận thức của Đảng ta về kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong quá trình đổi mới kinh tế ở nước ta.

Trên cơ sở nhận thức sâu sắc hơn bối cảnh quốc tế và trong nước trước những diễn biến phức tạp của hệ thống XHCN thế giới, Đại hội VII của Đảng đã vạch ra những đường hướng chủ yếu của đường lối đối ngoại trong tình hình mới và theo sát những diễn biến phức tạp của tình hình, Đảng ta đã kịp thời cụ thể hoá và làm rõ thêm đường lối, chính sách đối ngoại của Việt Nam nhằm phát huy sức mạnh dân tộc, tranh thủ sức mạnh thời đại để giữ vững thành quả cách mạng và phát triển nền kinh tế tự chủ.

Như mọi người đều biết, chính sách đối ngoại là sự tiếp tục của chính sách đối nội, phục vụ trực tiếp các nhiệm vụ cách mạng trong nước. Do đó đường lối, chính sách đối ngoại phải phục vụ mục tiêu tổng quát đã được Đại hội VII của Đảng đề ra cho 5 năm 1991 - 1995: Kiên định mục tiêu XHCN và đưa Việt



Nam ra khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội. Để góp phần thực hiện mục tiêu đó, về đối ngoại, Đại hội VII của Đảng chủ trương: Mở rộng, đa dạng hoá, đa phương hoá kinh tế đối ngoại dựa trên nguyên tắc giữ vững độc lập chủ quyền, bình đẳng, cùng có lợi. Trong quá trình thực hiện đường lối đối ngoại này, Đảng và Nhà nước ta luôn luôn phát huy truyền thống ngoại giao của ông, cha và chỉ đạo bằng các phương châm hành động rõ ràng, nhất quán:

- Kiên trì nguyên tắc đi đôi với tính cơ động, linh hoạt trong cách tiến hành theo phương châm “dĩ bất biến, ứng vạn biến”;

- Ưu tiên cho lợi ích xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN đi đôi với thực hiện trách nhiệm quốc tế;

- Giữ vững độc lập tự chủ đi đôi với đa phương hoá, đa dạng hoá, “thêm bạn bớt thù”;

- Mở rộng hợp tác quốc tế đi đôi với kiên trì bảo vệ nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi, giải quyết các vấn đề tồn tại và tranh chấp bằng thương lượng;

- Ưu tiên phát triển quan hệ với các nước trong khu vực, đi đôi với mở rộng quan hệ với các nước trên thế giới, không phân biệt gần, xa, lớn, nhỏ.

Xuất phát từ những phương châm nêu trên, Đại hội VII của Đảng đã xác định nhiệm vụ của việc mở rộng quan hệ đối ngoại bao trùm là giữ vững hoà bình, mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác, tạo điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc xây dựng CNXH và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam XHCN. Đồng thời góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Đảng ta chủ trương hợp tác bình đẳng và cùng có lợi với tất cả các nước, không phân biệt chế độ chính trị - xã hội khác nhau, trên cơ sở các nguyên tắc cùng có lợi và cùng tồn tại hoà bình. Tại Đại hội này, những người cộng sản Việt Nam đã mở ra

trang sử mới cho nền ngoại giao và các quan hệ quốc tế của Việt Nam bằng lời khẳng định: “Với chính sách đối ngoại rộng mở, chúng ta tuyên bố rằng: Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển”<sup>2</sup>.

Sau Đại hội VII của Đảng, tình hình thế giới diễn biến ngày càng thêm phức tạp và theo chiều hướng xấu một cách mau lẹ. Do đó, đến tháng 6 - 1992 (sáu tháng sau khi Liên Xô tan rã, hệ thống CNXH thế giới sụp đổ), Đảng ta họp HNTU 3 (Khoá VII) để bàn về chính sách đối ngoại và kinh tế đối ngoại. Cùng với việc khẳng định lại nhiệm vụ đối ngoại bao trùm do Đại hội VII vạch ra, Hội nghị đã xác định rõ tư tưởng chỉ đạo công tác đối ngoại trong tình hình mới là: “Giữ vững nguyên tắc độc lập, thống nhất và CNXH, đồng thời phải rất sáng tạo, năng động, linh hoạt, phù hợp với vị trí, điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của nước ta cũng như diễn biến của tình hình thế giới và khu vực, phù hợp với đặc điểm từng đối tượng ta có quan hệ”.

Có thể nói từ năm 1991 trở đi, nhất là sau khi Liên Xô tan rã, hoạt động đối ngoại của Việt Nam phải đối mặt với một tình thế hết sức gay go trước tình hình thế giới diễn biến cực kỳ phức tạp, khó lường. Để chủ động thích ứng với tình hình đó, Nghị quyết HNTU 3 (Khoá VII) đã cụ thể hoá 4 phương châm xử lý các quan hệ đối ngoại là: bảo đảm lợi ích dân tộc, trong đó kết hợp nhuần nhuyễn chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân; giữ vững độc lập tự chủ, tự lực tự cường, đẩy mạnh đa dạng hoá, đa phương hoá các quan hệ đối ngoại nhằm tranh thủ tối đa sự hỗ trợ nhiều mặt từ bên ngoài; nắm vững hai mặt hợp tác và đấu tranh trong quan hệ quốc tế; tích cực tham gia hợp tác khu vực, đồng thời mở rộng quan hệ với tất cả các nước. Về chính sách đối với những đối tượng chủ yếu, Hội nghị nhấn mạnh quan hệ với các nước láng giềng và các nước trong khu vực; bảo vệ và khai thác



biển Đông, thúc đẩy quan hệ với tất cả các nước trên thế giới... Đồng thời triển khai đồng bộ quan hệ đối ngoại theo cả ba kênh: đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước và ngoại giao nhân dân, tạo thành sức mạnh tổng hợp trên mặt trận đối ngoại.

4. Nhờ những chủ trương đúng đắn, sáng tạo nêu trên của Đại hội VII của Đảng, trong bối cảnh quốc tế biến động rất phức tạp với nhiều thử thách và nguy cơ của thế giới một siêu cường sau khi Liên Xô tan rã, nước ta đã đạt được những thành tựu đầy ấn tượng trong việc kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại để phát triển đất nước. Trong bối cảnh quốc tế như vậy, Đảng ta đã thực hiện nguyên tắc “đĩ bất biến, ứng vạn biến” một cách năng động và rất hiệu quả. Đối với các nước láng giềng và các nước trong khu vực, Việt Nam đã tham gia ký kết Hiệp định Pari về Campuchia vào tháng 9-1991; ký Thông cáo chung Việt - Trung, chính thức hoá việc lập lại quan hệ bình thường giữa hai nước, tháng 11-1991... Quan hệ Việt Nam - ASEAN liên tục có những bước đi hợp lý mang tính đột phá và đã nhanh chóng đưa Việt Nam chính thức trở thành thành viên của ASEAN vào tháng 7-1995.

Trong quan hệ với các nước lớn và các trung tâm quyền lực chính trị, kinh tế quốc tế, Việt Nam đã đạt được những bước ngoặt lịch sử: bình thường hóa quan hệ Việt - Mỹ (12-7-1995), ký Hiệp định khung về hợp tác Việt Nam - EU (17-7-1995), khai thông, củng cố quan hệ với IMF, WB, ADB..., tham gia tích cực vào hoạt động của các cơ quan thuộc Liên hợp quốc và Phong trào không liên kết... Cùng với sự phát triển tốt đẹp của hoạt động đối ngoại nhà nước, đối ngoại Đảng cũng không ngừng phát triển, đã có quan hệ với nhiều chính Đảng trên thế giới, bao gồm các ĐCS, đảng công nhân, đảng cánh tả, đảng dân chủ, đảng xã hội - dân chủ, đảng tư sản cầm quyền...

Đối ngoại nhân dân phát triển rộng rãi với nhiều hình thức phong phú, đa dạng dưới sự

điều phối của khoảng 50 hội hữu nghị và 4 uỷ ban đoàn kết. Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ của Đảng khoá VII, tháng 1-1994, đánh giá thành tựu về mở rộng quan hệ đối ngoại, tập hợp lực lượng, tranh thủ sự ủng hộ quốc tế là một trong ba thành tựu lớn của sự nghiệp đổi mới đất nước. Những thành tựu rất quan trọng về mở rộng quan hệ đối ngoại để kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong công cuộc đổi mới mà Việt Nam đã giành được trong thời kỳ này là:

**Thứ nhất**, từ chỗ bị bao vây, cô lập, đến 1996 Việt Nam đã có quan hệ quốc tế rộng mở chưa từng có, thiết lập quan hệ ngoại giao với 164 nước. Lần đầu tiên trong lịch sử, Việt Nam có quan hệ bình thường với các nước và các trung tâm kinh tế - chính trị lớn, kể cả 5 nước thường trực Hội đồng bảo an Liên hợp quốc; ngoài ra còn chuẩn bị tốt cho việc lập quan hệ với khoảng 20 nước khác là những thành viên Liên hợp quốc.

Một nét mới nữa trong hoạt động đối ngoại của thời kỳ này là, ngoài quan hệ song phương, Việt Nam đã phát triển mạnh mẽ quan hệ đa phương. Ngoài Liên hợp quốc, Phong trào không liên kết và một số tổ chức quốc tế khác, Việt Nam cũng đã gia nhập và tích cực tham gia hoạt động của Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN), Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF), Hội nghị cấp cao Á - Âu (ASEM) và Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC).

**Thứ hai**, Việt Nam đã mở rộng được thị trường, gia tăng được đối tác, tranh thủ được một lượng đáng kể vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và nối lại quan hệ với cộng đồng tài chính quốc tế, tranh thủ được vốn hỗ trợ phát triển chính thức của chính phủ các nước (ODA), xử lý vấn đề nợ nhà nước và tư nhân.

Những kết quả đó đã góp phần quan trọng và thiết thực trong việc kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh của thời đại. Những thành tựu về đối ngoại nói chung, kinh tế đối ngoại



nói riêng đã góp phần to lớn tạo nên những tiền đề và điều kiện thuận lợi cho việc khai thác, phát huy tiềm năng và lợi thế của đất nước, đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế đạt mức 9,5% vào năm 1995, đưa nước ta thoát ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội sớm hơn 4 năm so với mục tiêu đề ra, góp phần tích cực vào việc cải thiện đời sống nhân dân, tạo nên thế và lực mới đưa đất nước bước vào thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH.

5. Khẳng định sự đúng đắn của những chủ trương, đường hướng đã vạch ra và được kiểm chứng qua thực tế, phát huy những thành tựu đã đạt được, Đại hội VIII của Đảng, tháng 6 - 1996, chỉ rõ: Tình hình thế giới và khu vực tác động sâu sắc đến các mặt đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của nước ta, đưa đến những thuận lợi lớn, đồng thời cũng làm xuất hiện những thách thức và nguy cơ lớn.

Cơ hội lớn của nước ta là: Những thành tựu của công cuộc đổi mới đã và đang tạo ra thế và lực mới cả ở bên trong và bên ngoài để nước ta bước vào một thời kỳ phát triển mới - thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH: Về cơ bản, đất nước đã thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần đã có sự phát triển khởi sắc, tạo được tích lũy từ nội bộ nền kinh tế quốc dân và nhiều tiến đề cần thiết khác cho CNH, HĐH; quan hệ giữa nước ta với các nước trên thế giới và các tổ chức quốc tế được mở rộng chưa từng có, cho phép chúng ta có nhiều cơ hội khai thác, thu hút các nguồn lực từ bên ngoài và sức mạnh của thời đại để phát huy sức mạnh dân tộc nhằm đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước. Đại hội VIII của Đảng đã xác định: "Nhiệm vụ đối ngoại trong thời gian tới là củng cố môi trường hoà bình và tạo điều kiện quốc tế thuận lợi hơn nữa để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước"<sup>3</sup>. Đại hội cũng nhấn mạnh và khẳng định chủ trương "xây dựng nền kinh tế mở", "đẩy mạnh quá trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới". Cụ

thể hoá Nghị quyết Đại hội VIII, HNTƯ 4 (Khoá VIII) đã đề ra nhiệm vụ "tích cực chủ động thâm nhập và mở rộng thị trường quốc tế", "tiến hành khẩn trương, vững chắc việc đàm phán Hiệp định thương mại với Mỹ", "gia nhập APEC và WTO, có kế hoạch cụ thể để chủ động thực hiện cam kết trong khuôn khổ AFTA".

Thực hiện những chủ trương và nhiệm vụ nêu trên trong bối cảnh cơ hội và thách thức đan xen nhau, đòi hỏi các hoạt động đối ngoại cũng như hoạt động đối nội của các ngành, các cấp phải biết chủ động nắm thời cơ đẩy mạnh phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng XHCN, đưa nền kinh tế đất nước vươn lên mạnh mẽ, phát triển nhanh và vững chắc, tạo ra thế và lực mới để vượt qua khó khăn, thách thức, đẩy lùi nguy cơ. Đồng thời phải luôn tỉnh táo theo dõi sát những diễn biến phức tạp của tình hình, kịp thời phát hiện và khắc phục những nguy cơ mới nảy sinh, bảo đảm phát triển đúng hướng. Đại hội VIII của Đảng còn khẳng định phải coi "nhiệm vụ lãnh đạo phát triển kinh tế là trọng tâm, xây dựng Đảng là then chốt" để phát huy sức mạnh dân tộc; nhiệm vụ đối ngoại trong thời kỳ 1996 - 2000 cũng đã được Đại hội VIII chỉ rõ như đã nêu trên và nhấn mạnh cần phải "Tiếp tục thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, rộng mở, đa phương hóa và đa dạng hóa các quan hệ đối ngoại với tinh thần Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển"<sup>4</sup>; nguyên tắc thực hiện các mối quan hệ quốc tế là "tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi, giải quyết các vấn đề tồn tại và các tranh chấp bằng thương lượng"<sup>5</sup>.

Với những chủ trương đúng đắn nêu trên, sức mạnh dân tộc được khai thác, phát huy ngày càng mạnh, tạo nên thế và lực mới cho



hoạt động đối ngoại phong phú, đa dạng của nước ta trong thời kỳ 1996-2000 đạt tới một tầm cao mới, tạo được điều kiện quốc tế ngày càng thuận lợi nên đã tranh thủ được sức mạnh thời đại phục vụ công cuộc CNH, HĐH đất nước, phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Phương hướng chủ yếu là tích cực hội nhập kinh tế khu vực và thế giới trên cơ sở giữ vững độc lập tự chủ, bản sắc dân tộc, giữ vững chế độ chính trị và định hướng XHCN.

6. Xuất phát từ những đặc điểm chủ yếu của thế giới đương đại trong những thập niên đầu của thế kỷ XXI và nhu cầu phát triển của đất nước cùng những thành tựu đạt được sau 15 năm đổi mới tạo nên, Đại hội IX của Đảng, tháng 4 - 2001, đã đạt tới một tầm cao mới trong nhận thức cũng như hoạt động thực tiễn về sự kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại và HNKTQT, thể hiện ở sự khẳng định và phát triển những chủ trương, phương hướng sau: "Mở rộng quan hệ đối ngoại và chủ động HNKTQT; "Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế. Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển"<sup>6</sup>.

Nhiệm vụ đặt ra cho hoạt động đối ngoại là: "... tiếp tục giữ vững môi trường hoà bình và tạo các điều kiện quốc tế thuận lợi để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm độc lập và chủ quyền quốc gia, đồng thời góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội"<sup>7</sup>; "*Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực* theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng XHCN, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường"<sup>8</sup>.

Dưới sự lãnh đạo đúng đắn của ĐCS Việt Nam, vai trò tổ chức quản lý của Nhà nước và tinh thần làm chủ, lao động sáng tạo của nhân dân được phát huy mạnh mẽ, đã tạo được những điều kiện bên trong và bên ngoài, đưa đất nước vượt qua khó khăn, thách thức và đạt được nhiều thành tựu to lớn. Đó là:

Nếu như trong những năm chiến tranh cho đến hết thập niên 80 của thế kỷ XX, nền kinh tế nước ta bị các nước tư bản bao vây cấm vận, thu nhập quốc dân chưa đủ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng thiết yếu, một phần quỹ tiêu dùng của toàn xã hội và toàn bộ quỹ tích lũy đều phải dựa vào viện trợ từ các nước XHCN, nhất là từ Liên Xô, thì từ thập niên 90 của thế kỷ XX đến nay, thực hiện đường lối đổi mới đúng đắn của Đảng đã đem lại những thành tựu to lớn: phá bỏ được bao vây cấm vận, thiết lập được quan hệ quốc tế sâu rộng. Nhờ đó đã kết hợp được sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, nền kinh tế nước ta đã từng bước thoát ra khỏi tình trạng đó và được cải thiện khá nhanh, đến nay đã có mức tích lũy đạt khoảng 28% - 30 % GDP, đây là mức trung bình của một nước đang phát triển hoặc kém phát triển (những nước đang phát triển ở thời kỳ tăng tốc đã có mức tích lũy từ 35% - 40% GDP như Hàn Quốc, Trung Quốc, một số nước Đông Nam Á,...).

Điều này có ý nghĩa quyết định đối với khả năng tạo ra và huy động nguồn vốn trong nước (nguồn vốn đầu tư trong nước thường được huy động từ 75% - 80% tổng nguồn tích lũy trong nước), để tiếp nhận và phát huy hiệu quả nguồn vốn bên ngoài. Không có một tỷ lệ nhất định vốn trong nước mà chỉ dựa vào nguồn vốn bên ngoài, nhất là vốn vay thì khó có thể có tự chủ kinh tế và cũng không thể phát triển bền vững được. Trong chiến lược 10 năm 2001 - 2010 và kế hoạch 5 năm 2001 - 2005, chúng ta đặt mục tiêu nâng mức tích lũy từ nội bộ nền kinh tế quốc dân đạt trên 30% GDP (tức là bình quân 5 năm khoảng 28% - 30% GDP so



với mức bình quân 21,5% trong 5 năm 1996 - 2000), thì đến nay chúng ta đã đạt được mức bình quân đó, bảo đảm nguồn vốn trong nước chiếm khoảng 70% tổng vốn đầu tư phát triển của toàn xã hội. Mặt khác, chúng ta vẫn bảo đảm mức tăng quỹ tiêu dùng xã hội khoảng 5,5%/năm để tiếp tục cải thiện từng bước đời sống của nhân dân.

Về yếu tố này, có thể xem như đã đạt được mức cần thiết để bảo đảm yêu cầu tự chủ về kinh tế.

Sức cạnh tranh của nước ta đã có sự chuyển biến bước đầu trên tất cả các cấp độ: sức cạnh tranh của hàng hoá, dịch vụ, sức cạnh tranh của các doanh nghiệp và sức cạnh tranh chung của toàn bộ nền kinh tế, dựa trên việc phát huy lợi thế so sánh về các mặt của đất nước: con người - nguồn nhân lực, tài nguyên thiên nhiên, vị trí địa lý và việc vận dụng tốt những yếu tố tiến bộ khoa học, công nghệ, giáo dục - đào tạo, văn hoá, tổ chức và quản lý, cơ chế và chính sách.

Thực tế cho thấy, trong cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực trong những năm 1997 - 1999, nền kinh tế nước ta đã có sức chịu đựng khá nên đã không bị cuốn hút vào "cơn bão" khủng hoảng tài chính - tiền tệ. Thực tế cũng cho thấy một nền kinh tế nhỏ, nếu biết khai thác, vận dụng, phát huy đến mức cao nhất các yếu tố nội lực, đặc biệt là yếu tố con người - nguồn nhân lực có chất lượng cao, sự tiến bộ khoa học - công nghệ và năng lực quản lý thì vẫn có thể đạt được sức cạnh tranh tốt.

Đời sống thực tế chứng tỏ: chủ động HNKTQT đã trở thành nhu cầu cấp thiết của nền kinh tế nước ta, nhất là khi sự nghiệp CNH, HĐH đã trở thành sự nghiệp tối thượng của quốc gia. Rút rè, chần chừ trong hội nhập; bảo thủ, cố chấp, chìm đắm trong quan niệm cũ về tự lực, tự cấp, không chịu gồng mình lên để khắc phục thách thức, hạn

chế, tiêu cực... là đi ngược với tinh thần tiến công của đường lối chiến lược phát triển kinh tế - xã hội theo tinh thần phát huy nội lực, tranh thủ ngoại lực, phát triển nền kinh tế tự chủ và chủ động HNKTQT mà Đại hội IX của Đảng đã vạch ra.

Gần 20 năm đổi mới cho thấy những gì nước ta đã đạt được là kết quả của việc thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách đúng đắn của Đảng ta, trong đó có chủ trương phát huy nội lực, tranh thủ ngoại lực, phát triển nền kinh tế tự chủ và chủ động HNKTQT.

Những gì đã thực hiện, đã giành được cũng chứng minh rằng, Đảng ta, Nhà nước ta và nhân dân ta có đủ bản lĩnh và khả năng khai thác, phát huy những gì là lợi thế của hội nhập quốc tế, đồng thời đối phó thành công với nhiều loại thách thức phức tạp. Thực tế vừa qua về cả hai mặt "được" và "chưa được" đều là những kinh nghiệm, bài học bổ ích giúp chúng ta mạnh dạn phát triển lên tầm cao mới việc phát huy sức mạnh nội lực, tranh thủ ngoại lực, phát triển nền kinh tế tự chủ và chủ động HNKTQT để thực hiện thắng lợi quá trình CNH, HĐH theo con đường rút ngắn và từng bước phát triển kinh tế tri thức, đưa đất nước đạt tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

1. ĐCS Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, ST, H, 1987, tr.81

2. ĐCS Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, ST, H, 1991, tr.147

3, 4, 5. ĐCS Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, CTQG, H, 1996, tr. 120, 120, 120-121

6, 7, 8. ĐCS Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, CTQG, H, 2001, tr.119, 119-120, 120